

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Lộc Hưng)

Đơn vị tính: Đồng

Tên CTMT-QG	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
2	3	4	5	6	7	15
TỔNG CỘNG						6.814.701.051
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (00470)						40.000.000
Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách trung ương (10477)						35.000.000
PHÒNG KINH TẾ XÃ LỘC HƯNG (1150887)	800	280	338			35.000.000
				6650		35.000.000
				6650	6652	1.000.000
				6650	6699	34.000.000
Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20477)						5.000.000
PHÒNG KINH TẾ XÃ LỘC HƯNG (1150887)	800	280	338			5.000.000
				6650		5.000.000
				6650	6651	2.962.080
				6650	6652	1.000.000
				6650	6699	1.037.920
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (00490)						6.326.201.051
Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách trung ương						5.188.716.051
Đường tổ 3 đi tổ 4 ấp Quyết Thành, xã Lộc Khánh (khu nhà máy xay lúa) (8149620)	800	280	292			370.102.000
				9300		321.000.000
				9300	9301	321.000.000
				9400		49.102.000
				9400	9402	48.300.000
				9400	9449	802.000
Đường tổ 7, ấp Quyết Thành, xã Lộc Khánh (Ông Nguyễn Phụng - Nguyễn Văn Khoa) (8149621)	800	280	292			910.373.000
				9300		789.400.000
				9300	9301	789.400.000
				9400		120.973.000

				9400	9402	119.000.000
				9400	9449	1.973.000
Đường tổ 9, ấp Cần Lê, xã Lộc Khánh (từ trại heo LN 10 đến khu đất ông Thái Văn Thanh) (8151894)	800	280	292			958.063.000
				9300		834.500.000
				9300	9301	834.500.000
				9400		123.563.000
				9400	9402	123.563.000
Đường tổ 5 Chà Đôn (từ Ông Trần Ngọc Ân đến Tô Vĩnh Nghiêm), xã Lộc Khánh (8151895)	800	280	292			716.795.000
				9300		623.500.000
				9300	9301	623.500.000
				9400		93.295.000
				9400	9402	93.295.000
Nâng cấp sân trường mẫu giáo Tuổi Thơ, xã Lộc Khánh (8151896)	800	070	071			319.784.000
				9300		283.000.000
				9300	9301	283.000.000
				9400		36.784.000
				9400	9402	36.784.000
Đường bê tông xi măng tổ 2 ấp 3 xã Lộc Hưng (515m), huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước (8153151)	800	280	292			262.000.000
				9300		262.000.000
				9300	9301	262.000.000
Đường tổ 7, ấp Đồi Đá, xã Lộc Khánh (khu Hồ Văn Hương) (8153206)	800	280	292			1.310.692.000
				9300		1.135.492.000
				9300	9301	1.135.492.000
				9400		175.200.000
				9400	9402	175.200.000
Đường bê tông xi măng tổ 9 ấp 8 xã Lộc Điền huyện Lộc Ninh tỉnh Bình Phước (8156427)	800	280	292			172.907.051
				9300		172.907.051
				9300	9301	172.907.051
Duy ty sửa chữa đường nhựa từ Xóm Nùng đi Cần Lê (8163939)	800	280	292			168.000.000
				9300		150.000.000
				9300	9301	150.000.000
				9400		18.000.000
				9400	9402	17.400.000
				9400	9449	600.000
Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh						1.045.870.000
UBND XÃ LỘC HƯNG (1143100)	800	340	341			1.045.870.000

				6900		1.045.870.000
				6900	6922	1.045.870.000
Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn NS cấp xã (40492)						91.615.000
XD đường giao thông tô 3 ấp Chà Đôn đi trung tâm hành chính xã Lộc Khánh (8098689)	800	280	292			91.615.000
				9400		91.615.000
				9400	9449	91.615.000
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (00510)						448.500.000
Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị nguồn						400.000.000
UBND XÃ LỘC HÙNG (1143100)	800	340	341			400.000.000
				7750		400.000.000
				7750	7799	400.000.000
Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị nguồn NS						32.000.000
UBND XÃ LỘC HÙNG (1143100)	800	340	341			32.000.000
				7750		32.000.000
				7750	7799	32.000.000
Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị nguồn NS						16.500.000
UBND XÃ LỘC HÙNG (1143100)	800	340	341			16.500.000
				7750		16.500.000
				7750	7799	16.500.000

Số tiền bằng chữ: Sáu tỷ tám trăm mười bốn triệu bảy trăm lẻ một nghìn không trăm năm mươi một đồng

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Lộc Hưng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)+(6)	4	5	(6)=(3):(1)	(7)=(3):(2)
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	203.140.743.459	210.274.901.409	177.536.327.265	0	177.536.327.265	87%	84%
I	Chi đầu tư phát triển	31.437.018.682	31.014.558.682	20.804.367.580	0	20.804.367.580	66%	67%
1	Chi đầu tư phát triển cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác, chi tiết theo từng lĩnh vực	31.437.018.682	31.014.558.682	20.804.367.580	0	20.804.367.580	66%	67%
1.1	Chi quốc phòng			0				
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội			0				
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		1.270.254.583	917.378.000		917.378.000		72%
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			0				
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			0				
1.6	Chi Văn hóa thông tin			0				
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình			0				
1.8	Chi Thể dục thể thao			0				
1.9	Chi Bảo vệ môi trường			0				
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		24.210.304.099	19.886.989.580		19.886.989.580		82%
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			0				
1.12	Chi Bảo đảm xã hội			0				
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác							
1.14	Chi đầu tư chưa phân bổ		5.534.000.000					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật			0				
3	Chi đầu tư phát triển khác (Chưa được phân bổ)			0				
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định			0				
III	Chi thường xuyên	168.703.724.777	155.554.226.604	137.060.381.266	0	137.060.381.266	81%	88%
2.1	Chi quốc phòng		4.468.707.166	4.069.564.929		4.069.564.929		91%
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội		3.940.089.800	3.642.729.600		3.642.729.600		92%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		79.643.404.745	74.917.581.567		74.917.581.567		94%
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			0				
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		8.266.000.000	0				
2.6	Chi Văn hóa thông tin		1.449.683.000	0				
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình			0				
2.8	Chi Thể dục thể thao			0				
2.9	Chi Bảo vệ môi trường		510.000.000	491.780.529		491.780.529		96%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế		4.273.490.000	3.541.969.471		3.541.969.471		83%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Lộc Hưng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)+(6)	4	5	(6)=(3):(1)	(7)=(3):(2)
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		45.694.551.893	43.846.755.170		43.846.755.170		96%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội		7.308.300.000	6.550.000.000		6.550.000.000		90%
2.13	Chi khác			0				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0				
V	Chi viện trợ			0				
VI	Dự phòng	3.000.000.000	3.000.000.000					
VII	Các nội dung chưa được phân bổ nhiệm vụ chi		20.706.116.123					
VIII	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ			0				
IX	Chi chuyển nguồn			19.671.578.419		19.671.578.419		
X	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước			0				
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			0				
1	Bổ sung cân đối			0				
2	Bổ sung có mục tiêu			0				
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước			0				
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước			0				
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			344.019.600		344.019.600		
	TỔNG SỐ (A+B+C)	203.140.743.459	210.274.901.409	177.880.346.865	0	177.880.346.865	88%	85%
				0				

QUYẾT TOÁN CHI, TRẢ NỢ NSDP THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Lộc Hưng)

Đơn vị: đồng

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7
4	800	010	011	6000	6001	71.826.302
4	800	010	011	6100	6101	31.509.300
4	800	010	011	6100	6102	2.106.000
4	800	010	011	6100	6113	29.958.150
4	800	010	011	6100	6114	293.670.000
4	800	010	011	6100	6115	10.683.036
4	800	010	011	6100	6116	41.255.470
4	800	010	011	6100	6121	7.020.000
4	800	010	011	6100	6124	13.338.000
4	800	010	011	6100	6149	20.571.140
4	800	010	011	6300	6301	174.823.274
4	800	010	011	6300	6302	26.961.364
4	800	010	011	6300	6303	2.089.620
4	800	010	011	6300	6349	655.200
4	800	010	011	6350	6353	237.052.180
4	800	010	011	6350	6399	55.598.400
4	800	010	011	6400	6401	81.575.000
4	800	010	011	6500	6501	21.980.503
4	800	010	011	6550	6551	8.495.990
4	800	010	011	6650	6699	10.645.000
4	800	010	011	6750	6751	8.900.000
4	800	010	011	6900	6912	4.480.000
4	800	010	011	6900	6913	16.150.000
4	800	010	011	7000	7049	2.761.455.000
4	800	010	011	7750	7799	136.766.000
4	800	040	041	6400	6449	3.088.000
4	800	040	041	7000	7049	39.178.600
4	800	040	041	7750	7799	3.600.463.000
4	800	070	071	6000	6001	5.178.580.641
4	800	070	071	6000	6003	130.392.159
4	800	070	071	6050	6051	1.933.165.746
4	800	070	071	6100	6101	132.220.636
4	800	070	071	6100	6102	161.928.000
4	800	070	071	6100	6103	113.742.720
4	800	070	071	6100	6105	232.833.350

4	800	070	071	6100	6107	6.318.000
4	800	070	071	6100	6112	2.262.906.215
4	800	070	071	6100	6113	6.318.000
4	800	070	071	6100	6115	806.157.776
4	800	070	071	6100	6121	324.795.000
4	800	070	071	6150	6157	177.750.000
4	800	070	071	6150	6199	120.320.000
4	800	070	071	6200	6201	793.694.365
4	800	070	071	6250	6299	26.803.418
4	800	070	071	6300	6301	1.304.113.165
4	800	070	071	6300	6302	230.769.446
4	800	070	071	6300	6303	59.619.842
4	800	070	071	6300	6304	77.152.627
4	800	070	071	6300	6349	38.397.310
4	800	070	071	6400	6449	29.160.000
4	800	070	071	6500	6501	80.120.170
4	800	070	071	6500	6504	78.928.000
4	800	070	071	6550	6551	60.543.674
4	800	070	071	6550	6552	320.634.434
4	800	070	071	6550	6599	77.270.330
4	800	070	071	6600	6605	13.787.000
4	800	070	071	6600	6606	8.127.956
4	800	070	071	6700	6701	4.640.000
4	800	070	071	6700	6702	4.150.000
4	800	070	071	6700	6703	4.250.000
4	800	070	071	6700	6704	17.200.000
4	800	070	071	6750	6757	17.300.000
4	800	070	071	6750	6799	39.811.800
4	800	070	071	6900	6907	6.362.250
4	800	070	071	6900	6912	21.230.000
4	800	070	071	6900	6913	1.850.000
4	800	070	071	6900	6921	144.182.500
4	800	070	071	6900	6949	31.323.000
4	800	070	071	6950	6956	29.850.000
4	800	070	071	6950	6999	54.962.000
4	800	070	071	7000	7001	244.274.522
4	800	070	071	7000	7049	5.927.000
4	800	070	071	7750	7756	66.654.780
4	800	070	071	7750	7766	47.448.000
4	800	070	071	7750	7799	268.324.440
4	800	070	071	9300	9301	283.000.000
4	800	070	071	9400	9402	36.784.000
4	800	070	072	6000	6001	8.987.261.587

4	800	070	072	6000	6003	70.515.600
4	800	070	072	6000	6049	34.959.600
4	800	070	072	6050	6051	821.980.971
4	800	070	072	6100	6101	144.843.660
4	800	070	072	6100	6102	220.896.000
4	800	070	072	6100	6105	1.161.946.504
4	800	070	072	6100	6107	28.375.500
4	800	070	072	6100	6112	3.074.302.600
4	800	070	072	6100	6113	163.265.922
4	800	070	072	6100	6115	1.756.544.104
4	800	070	072	6100	6149	50.871.600
4	800	070	072	6150	6157	24.950.000
4	800	070	072	6200	6201	1.432.792.731
4	800	070	072	6250	6253	3.600.000
4	800	070	072	6250	6299	48.391.810
4	800	070	072	6300	6301	2.014.637.344
4	800	070	072	6300	6302	355.520.194
4	800	070	072	6300	6303	97.337.547
4	800	070	072	6300	6304	118.401.865
4	800	070	072	6300	6349	59.253.369
4	800	070	072	6400	6449	116.391.600
4	800	070	072	6500	6501	113.082.563
4	800	070	072	6500	6504	33.377.000
4	800	070	072	6550	6551	80.269.838
4	800	070	072	6550	6552	245.138.880
4	800	070	072	6550	6599	90.276.752
4	800	070	072	6600	6601	1.018.000
4	800	070	072	6600	6605	35.315.930
4	800	070	072	6600	6606	6.929.600
4	800	070	072	6700	6701	17.410.200
4	800	070	072	6700	6702	10.950.000
4	800	070	072	6700	6703	5.500.000
4	800	070	072	6700	6704	18.900.000
4	800	070	072	6750	6799	23.000.000
4	800	070	072	6900	6907	31.297.000
4	800	070	072	6900	6912	80.406.600
4	800	070	072	6900	6913	93.290.000
4	800	070	072	6900	6921	183.758.000
4	800	070	072	6900	6949	169.848.870
4	800	070	072	6950	6955	58.250.000
4	800	070	072	6950	6956	25.552.532
4	800	070	072	6950	6999	49.770.000
4	800	070	072	7000	7001	39.017.350

4	800	070	072	7000	7004	23.525.720
4	800	070	072	7000	7012	3.112.000
4	800	070	072	7000	7049	169.816.450
4	800	070	072	7750	7756	58.231.962
4	800	070	072	7750	7757	4.375.250
4	800	070	072	7750	7799	370.904.499
4	800	070	072	8000	8006	166.888.820
4	800	070	072	9300	9301	441.502.000
4	800	070	072	9400	9402	52.844.000
4	800	070	072	9400	9449	6.435.000
4	800	070	073	6000	6001	12.547.003.722
4	800	070	073	6000	6003	145.260.648
4	800	070	073	6000	6049	1.547.910
4	800	070	073	6050	6051	1.082.884.486
4	800	070	073	6050	6099	163.116.860
4	800	070	073	6100	6101	208.027.170
4	800	070	073	6100	6102	310.175.190
4	800	070	073	6100	6103	678.042.880
4	800	070	073	6100	6105	455.574.343
4	800	070	073	6100	6107	32.112.000
4	800	070	073	6100	6112	5.655.341.864
4	800	070	073	6100	6113	27.144.000
4	800	070	073	6100	6115	2.622.961.411
4	800	070	073	6100	6121	2.078.811.192
4	800	070	073	6100	6149	90.747.600
4	800	070	073	6150	6157	813.913.000
4	800	070	073	6200	6201	1.873.963.202
4	800	070	073	6250	6253	15.400.000
4	800	070	073	6250	6299	50.565.296
4	800	070	073	6300	6301	2.884.933.670
4	800	070	073	6300	6302	483.621.009
4	800	070	073	6300	6303	134.841.796
4	800	070	073	6300	6304	161.521.234
4	800	070	073	6300	6349	80.789.073
4	800	070	073	6400	6449	143.925.650
4	800	070	073	6500	6501	200.679.888
4	800	070	073	6500	6504	26.050.000
4	800	070	073	6550	6551	80.253.856
4	800	070	073	6550	6552	375.067.400
4	800	070	073	6550	6599	66.306.400
4	800	070	073	6600	6605	30.002.833
4	800	070	073	6600	6606	6.404.630
4	800	070	073	6650	6651	4.860.000

4	800	070	073	6650	6699	13.302.360
4	800	070	073	6700	6701	20.730.000
4	800	070	073	6700	6702	27.100.000
4	800	070	073	6700	6703	28.100.000
4	800	070	073	6700	6704	43.100.000
4	800	070	073	6750	6751	41.800.000
4	800	070	073	6750	6757	13.700.000
4	800	070	073	6750	6799	4.700.000
4	800	070	073	6900	6907	11.480.000
4	800	070	073	6900	6912	192.064.400
4	800	070	073	6900	6913	20.680.000
4	800	070	073	6900	6921	171.932.942
4	800	070	073	6900	6949	479.648.542
4	800	070	073	6950	6956	25.380.000
4	800	070	073	6950	6999	65.750.000
4	800	070	073	7000	7001	92.748.726
4	800	070	073	7000	7004	18.180.000
4	800	070	073	7000	7012	32.272.818
4	800	070	073	7000	7049	238.566.390
4	800	070	073	7750	7756	60.483.000
4	800	070	073	7750	7757	3.685.000
4	800	070	073	7750	7766	37.790.000
4	800	070	073	7750	7799	443.603.980
4	800	070	073	9300	9301	57.403.000
4	800	070	073	9400	9402	37.595.000
4	800	070	073	9400	9449	1.815.000
4	800	070	085	6150	6155	35.352.000
4	800	070	098	6150	6156	471.037.000
4	800	250	261	6750	6751	49.600.000
4	800	250	278	6550	6552	98.650.000
4	800	250	278	6750	6751	343.530.529
4	800	280	283	9400	9449	32.920.000
4	800	280	292	9300	9301	15.311.499.117
4	800	280	292	9400	9402	1.474.766.927
4	800	280	292	9400	9449	198.916.372
4	800	280	302	9300	9301	2.658.443.164
4	800	280	302	9400	9402	162.516.000
4	800	280	302	9400	9449	47.928.000
4	800	280	312	6500	6501	153.842.159
4	800	280	338	6000	6001	178.592.654
4	800	280	338	6050	6051	56.340.648
4	800	280	338	6100	6101	7.539.480
4	800	280	338	6100	6102	3.978.000

4	800	280	338	6100	6107	5.070.000
4	800	280	338	6200	6201	35.942.428
4	800	280	338	6250	6299	4.900.000
4	800	280	338	6300	6301	42.444.784
4	800	280	338	6300	6302	7.490.256
4	800	280	338	6300	6304	2.496.752
4	800	280	338	6300	6349	1.248.376
4	800	280	338	6550	6551	13.219.280
4	800	280	338	6550	6552	2.250.000
4	800	280	338	6550	6599	4.247.500
4	800	280	338	6600	6606	29.611.926
4	800	280	338	6650	6651	2.962.080
4	800	280	338	6650	6652	2.000.000
4	800	280	338	6650	6699	35.037.920
4	800	280	338	6700	6702	1.600.000
4	800	280	338	6700	6703	3.200.000
4	800	280	338	6700	6704	6.000.000
4	800	280	338	6750	6751	7.000.000
4	800	280	338	6900	6912	15.050.000
4	800	280	338	6900	6921	12.567.840
4	800	280	338	6900	6949	2.863.790.000
4	800	280	338	7000	7004	2.600.000
4	800	280	338	7000	7049	9.600.000
4	800	280	338	7050	7053	24.000.000
4	800	280	338	7750	7756	4.837.418
4	800	280	338	7750	7799	2.509.970
4	800	340	341	6000	6001	3.248.237.177
4	800	340	341	6050	6051	98.990.000
4	800	340	341	6050	6099	7.020.000
4	800	340	341	6100	6101	92.011.891
4	800	340	341	6100	6102	78.156.000
4	800	340	341	6100	6103	235.577.160
4	800	340	341	6100	6105	91.140.774
4	800	340	341	6100	6107	4.860.345
4	800	340	341	6100	6111	598.104.000
4	800	340	341	6100	6113	3.510.000
4	800	340	341	6100	6121	85.176.000
4	800	340	341	6100	6124	692.880.669
4	800	340	341	6100	6149	366.904.200
4	800	340	341	6200	6201	543.028.165
4	800	340	341	6250	6299	99.544.360
4	800	340	341	6300	6301	705.928.625
4	800	340	341	6300	6302	141.393.057

4	800	340	341	6300	6303	33.402.500
4	800	340	341	6300	6304	627.120
4	800	340	341	6300	6349	6.265.444
4	800	340	341	6350	6353	3.199.253.212
4	800	340	341	6350	6399	653.974.000
4	800	340	341	6400	6404	20.713.185
4	800	340	341	6400	6449	223.501.000
4	800	340	341	6500	6501	440.102.037
4	800	340	341	6500	6502	1.918.732
4	800	340	341	6500	6503	26.512.635
4	800	340	341	6500	6549	6.519.866
4	800	340	341	6550	6551	402.886.469
4	800	340	341	6550	6552	121.850.000
4	800	340	341	6550	6599	156.029.690
4	800	340	341	6600	6601	1.208.326
4	800	340	341	6600	6603	1.041.878
4	800	340	341	6600	6605	45.509.991
4	800	340	341	6600	6606	50.168.400
4	800	340	341	6600	6618	6.000.000
4	800	340	341	6650	6651	16.020.000
4	800	340	341	6650	6652	24.000.000
4	800	340	341	6650	6657	22.630.000
4	800	340	341	6650	6658	6.300.000
4	800	340	341	6650	6699	266.606.814
4	800	340	341	6700	6701	12.130.000
4	800	340	341	6700	6702	10.200.000
4	800	340	341	6700	6703	4.050.000
4	800	340	341	6700	6704	48.000.000
4	800	340	341	6750	6751	114.100.000
4	800	340	341	6750	6754	16.500.000
4	800	340	341	6750	6757	105.984.000
4	800	340	341	6750	6758	11.800.000
4	800	340	341	6750	6799	56.600.000
4	800	340	341	6900	6901	62.348.400
4	800	340	341	6900	6905	3.250.000
4	800	340	341	6900	6907	182.145.000
4	800	340	341	6900	6912	46.595.000
4	800	340	341	6900	6913	35.320.000
4	800	340	341	6900	6921	53.080.000
4	800	340	341	6900	6922	1.344.622.390
4	800	340	341	6900	6949	5.340.000
4	800	340	341	6950	6951	894.800.000
4	800	340	341	6950	6955	219.597.200

4	800	340	341	6950	6956	419.242.800
4	800	340	341	6950	6999	755.773.600
4	800	340	341	7000	7001	246.902.626
4	800	340	341	7000	7004	42.000.000
4	800	340	341	7000	7012	22.777.654
4	800	340	341	7000	7049	347.493.288
4	800	340	341	7050	7053	121.000.000
4	800	340	341	7250	7262	13.947.000
4	800	340	341	7450	7499	38.000.000
4	800	340	341	7750	7756	30.188.962
4	800	340	341	7750	7799	2.279.851.690
4	800	340	341	7850	7899	5.059.860
4	800	340	341	8000	8006	12.332.879.326
4	800	340	341	8000	8049	242.835.000
4	800	340	351	6000	6001	1.203.155.914
4	800	340	351	6100	6101	75.755.981
4	800	340	351	6100	6102	21.060.000
4	800	340	351	6100	6103	122.899.140
4	800	340	351	6100	6105	40.044.000
4	800	340	351	6100	6113	4.914.000
4	800	340	351	6100	6121	30.888.000
4	800	340	351	6100	6123	52.397.280
4	800	340	351	6100	6124	315.443.700
4	800	340	351	6100	6149	121.340.700
4	800	340	351	6200	6201	223.724.052
4	800	340	351	6300	6301	232.502.893
4	800	340	351	6300	6302	41.811.122
4	800	340	351	6300	6303	6.156.540
4	800	340	351	6300	6349	4.589.676
4	800	340	351	6350	6353	216.485.802
4	800	340	351	6350	6399	45.630.000
4	800	340	351	6400	6449	5.100.000
4	800	340	351	6550	6552	18.000.000
4	800	340	351	6650	6699	12.750.000
4	800	340	351	6700	6701	800.000
4	800	340	351	6700	6702	2.600.000
4	800	340	351	6700	6703	1.100.000
4	800	340	351	6750	6751	73.600.000
4	800	340	351	6950	6955	111.800.000
4	800	340	351	6950	6956	138.099.840
4	800	340	351	7000	7004	2.500.000
4	800	340	351	7050	7053	25.000.000
4	800	340	351	7750	7799	3.200.000

4	800	340	351	7850	7852	1.145.909.453
4	800	340	351	7850	7854	564.665.128
4	800	340	351	7850	7899	417.878.980
4	800	340	361	6000	6001	1.009.672.766
4	800	340	361	6100	6101	48.569.233
4	800	340	361	6100	6102	35.100.000
4	800	340	361	6100	6103	69.533.100
4	800	340	361	6100	6113	4.773.600
4	800	340	361	6100	6121	43.524.000
4	800	340	361	6100	6124	268.047.000
4	800	340	361	6100	6149	16.848.000
4	800	340	361	6200	6201	124.527.747
4	800	340	361	6250	6299	4.731.000
4	800	340	361	6300	6301	230.460.363
4	800	340	361	6300	6302	37.788.034
4	800	340	361	6300	6303	14.008.644
4	800	340	361	6300	6349	2.162.862
4	800	340	361	6350	6353	1.390.330.612
4	800	340	361	6350	6399	527.690.000
4	800	340	361	6400	6449	54.000.000
4	800	340	361	6550	6551	72.554.096
4	800	340	361	6550	6599	3.904.000
4	800	340	361	6600	6605	585.000
4	800	340	361	6600	6606	14.670.600
4	800	340	361	6650	6651	82.530.000
4	800	340	361	6650	6657	77.500.000
4	800	340	361	6650	6699	674.461.976
4	800	340	361	6700	6701	1.624.000
4	800	340	361	6700	6702	700.000
4	800	340	361	6700	6703	200.000
4	800	340	361	6700	6704	9.000.000
4	800	340	361	6750	6751	5.491.000
4	800	340	361	6900	6912	10.290.000
4	800	340	361	6900	6913	10.580.000
4	800	340	361	6950	6955	67.000.000
4	800	340	361	6950	6956	195.000.000
4	800	340	361	7000	7001	27.991.418
4	800	340	361	7000	7012	1.706.400
4	800	340	361	7000	7049	7.600.000
4	800	340	361	7050	7053	24.000.000
4	800	340	361	7750	7799	323.030.000
4	800	340	361	8000	8049	122.850.000
4	800	370	371	6750	6751	4.400.000

4	800	370	398	7250	7262	21.000.000
4	800	370	398	7450	7455	3.199.500.000
4	800	370	398	7450	7499	3.187.900.000
4	800	370	398	7750	7799	137.200.000
4	800	430	433	7700	7749	344.019.600
4	860	430	434	0950	0961	3.965.286.572
4	860	430	434	0950	0963	2.421.905.967
4	860	430	434	0950	0964	3.285.313.682
4	860	430	434	0950	0965	2.573.326.999
4	860	430	434	0950	0967	6.577.115.199
4	860	430	434	0950	0968	848.630.000
TỔNG CỘNG						177.880.346.865

Số tiền bằng chữ: Một trăm bảy mươi bảy tỷ tám trăm tám mươi triệu ba trăm bốn mươi sáu nghìn tám trăm sáu mươi lăm đồng.

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP THEO MỤC LỤC NSNN

(Kèm theo Quyết định số: QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Lộc Hưng)

Đơn vị tính: Đồng

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp xã
1	2	3	4	6	7	8	10
TỔNG CỘNG				185.180.663.669			185.180.663.669
2	554	2850	2862	3.000.000			3.000.000
2	554	2850	2863	2.000.000			2.000.000
2	555	2850	2862	6.000.000			6.000.000
2	557	2800	2801	151.180			151.180
3	622	4900	4902	41.189.840			41.189.840
3	754	2850	2862	15.000.000			15.000.000
3	754	2850	2863	63.000.000			63.000.000
3	754	2850	2864	2.000.000			2.000.000
3	755	2850	2862	9.000.000			9.000.000
3	755	2850	2863	60.000.000			60.000.000
3	755	2850	2864	7.000.000			7.000.000
3	757	1700	1701	232.387.715			232.387.715
3	757	2800	2801	346.601.552			346.601.552
3	757	2850	2862	8.000.000			8.000.000
3	757	2850	2863	10.000.000			10.000.000
3	757	2850	2864	44.415.000			44.415.000
4	805	2700	2715	8.062.000			8.062.000
4	805	2700	2716	36.692.000			36.692.000
4	805	2750	2767	1.108.000			1.108.000
4	805	2750	2771	14.597.000			14.597.000
4	805	2800	2827	6.750.000			6.750.000
4	805	2850	2852	917.000			917.000
4	805	4250	4252	26.700.000			26.700.000
4	805	4250	4299	195.703.000			195.703.000
4	805	4900	4902	2.688.000			2.688.000
4	805	4900	4949	341.328			341.328
4	830	2100	2108	300.000			300.000
4	830	2700	2715	750.000			750.000
4	830	2800	2826	50.000			50.000
4	830	4250	4252	2.250.000			2.250.000
4	830	4250	4299	88.250.000			88.250.000
4	830	4900	4902	210.342.853			210.342.853
4	854	2850	2863	2.000.000			2.000.000
4	855	2850	2863	2.000.000			2.000.000
4	855	2850	2864	2.000.000			2.000.000
4	857	1700	1701	219.366.106			219.366.106
4	857	2800	2801	403.366.875			403.366.875
4	857	2850	2864	300.000			300.000
4	857	4900	4931	1.057.179			1.057.179
4	857	4900	4949	100.000			100.000
4	860	0900	0911	4.525.036.351			4.525.036.351
4	860	0900	0913	2.601.662.557			2.601.662.557
4	860	0900	0914	490.785.795			490.785.795
4	860	0900	0915	2.443.050.838			2.443.050.838
4	860	0900	0917	2.479.864.990			2.479.864.990
4	860	0900	0918	3.183.416.000			3.183.416.000
4	860	4650	4651	136.961.258.793			136.961.258.793
4	860	4650	4654	30.420.051.717			30.420.051.717
4	860	4900	4949	100.000			100.000

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Lộc Hưng)

Đơn vị tính: Đồng

	Nội dung	Dự toán năm			Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp	UBND	Quyết toán	Thu NS	Thu	Gồm:		Cấp	UBND
		trên	quyết	năm	TW	NSDP	Thu NS	Thu NS	trên	quyết
		giao	định			cấp tỉnh	cấp xã	giao	định	
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)	4	(5)=(6)+(7)	6	7	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	TỔNG SỐ (A+B +C+D+E)	203.140.743.459	210.274.901.409	185.180.663.669		185.180.663.669		185.180.663.669	91%	88%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.684.100.000	1.684.100.000	2.075.536.628		2.075.536.628		2.075.536.628	123%	123%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý									
	- Thuế giá trị gia tăng									
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí</i>									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>									
	- Thuế tài nguyên									
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>									
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý									
	- Thuế giá trị gia tăng									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>									
	- Thuế tài nguyên									
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài									
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài									
	- Thuế giá trị gia tăng									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài									
	- Thuế giá trị gia tăng									
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>									
	- Thu từ khí thiên nhiên									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>									
	- Thuế tài nguyên									
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>									
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	436.600.000	436.600.000	452.811.000		452.811.000		452.811.000	104%	104%
	- Thuế giá trị gia tăng	436.600.000	436.600.000	452.811.000		452.811.000		452.811.000	104%	104%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			0		0				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>									
	- Thuế tài nguyên			0		0				

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Lộc Hưng)

Đơn vị tính: Đồng

	Nội dung	Dự toán năm			Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp	UBND	Quyết toán	Thu NS	Thu	Gồm:		Cấp	UBND
		trên	quyết	năm	TW	NSDP	Thu NS	Thu NS	trên	quyết
		giao	định			cấp tỉnh	cấp xã	giao	định	
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)	4	(5)=(6)+(7)	6	7	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
5	Lệ phí trước bạ	517.500.000	517.500.000	750.119.607		750.119.607		750.119.607	145%	145%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp									
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	156.000.000	156.000.000	0		0			0%	0%
8	Thuế thu nhập cá nhân			0		0				
9	Thuế bảo vệ môi trường									
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>									
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>									
10	Phí, lệ phí	304.000.000	304.000.000	304.941.000		304.941.000		304.941.000	100%	100%
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>			0						
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>			304.941.000		304.941.000		304.941.000		
	<i>Trong đó: - Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải</i>									
	<i>- Phí hạ tầng cửa khẩu</i>									
	<i>- Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới</i>									
11	Tiền sử dụng đất			0		0				
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>									
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>			0		0				
12	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước			0		0				
	<i>Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>									
	<i>- Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư</i>									
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển									
	<i>Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i>									
	<i>- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương</i>									
14	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công									
	<i>Trong đó: - Thu do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc trung ương xử lý</i>									
	<i>- Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương xử lý</i>									
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước									
16	Thu khác ngân sách	270.000.000	270.000.000	567.665.021		567.665.021		567.665.021	210%	210%
16.1	Thu tiền phạt			312.903.000		312.903.000		312.903.000		
	<i>Trong đó: - Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông</i>			28.950.000		28.950.000		28.950.000		
	<i>Trong đó: - Phạt vi phạm hành chính do ngành thuế thực hiện</i>			0						
16.2	Thu hồi các khoản chi năm trước			254.220.693		254.220.693		254.220.693		
16.3	Thu khác còn lại			541.328		541.328		541.328		
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản									

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Lộc Hưng)

Đơn vị tính: Đồng

	Nội dung	Dự toán năm			Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp	UBND	Quyết toán	Thu NS	Thu	Gồm:		Cấp	UBND
		trên	quyết	năm	TW	NSDP	Thu NS	Thu NS	trên	quyết
		giao	định			cấp tỉnh	cấp xã	giao	định	
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)	4	(5)=(6)+(7)	6	7	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp									
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp									
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác									
19	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế									
20	Thu từ hoạt động xổ số									
II	Thu về dầu thô									
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng									
1.1	Thuế tài nguyên									
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp									
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam									
1.4	Dầu lỗ được chia của Chính phủ Việt Nam									
1.5	Thuế đặc biệt									
1.6	Thu khác									
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.									
3	Phụ thu về dầu, khí									
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)									
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu									
1	Thuế xuất khẩu									
2	Thuế nhập khẩu									
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu									
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu									
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam									
6	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện									
7	Phí, lệ phí hải quan									
8	Thu khác									
IV	Thu Viện trợ									
V	Các khoản huy động, đóng góp									
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng									
2	Các khoản huy động đóng góp khác									
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính									
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách									
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách									
2.1	Thu nợ gốc cho vay									
2.2	Thu lãi cho vay									
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính									
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG									
I	Vay bù đắp bội chi NSDP									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Lộc Hưng)

Đơn vị tính: Đồng

	Nội dung	Dự toán năm			Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp	UBND	Quyết toán	Thu NS	Thu	Gồm:		Cấp	UBND
		trên	quyết	năm	TW	NSDP	Thu NS	Thu NS	trên	quyết
	giao	định				cấp tỉnh	cấp xã	giao	định	
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)	4	(5)=(6)+(7)	6	7	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
II	Vay để trả nợ gốc vay									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	201.456.643.459	200.338.563.859	167.381.310.510		167.381.310.510		167.381.310.510	83%	84%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	201.456.643.459	200.338.563.859	167.381.310.510		167.381.310.510		167.381.310.510	83%	84%
1.	Bổ sung cân đối	147.099.000.000	146.754.980.400	136.961.258.793		136.961.258.793		136.961.258.793	93%	93%
2.	Bổ sung có mục tiêu	54.357.643.459	53.583.583.459	30.420.051.717		30.420.051.717		30.420.051.717	56%	57%
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước									
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước									
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên									
D	THU CHUYỂN NGUỒN		8.252.237.550	15.723.816.531		15.723.816.531		15.723.816.531		191%
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH									

